

**Phụ lục**  
**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ**  
**TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Các loại phí</b>		
1	Phí thẩm định thiết kế giếng thăm dò, đề án thăm dò, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất:		
	- Lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Thiết kế, báo cáo	400.000
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.100.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án, báo cáo	2.600.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.000.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:		
	- Lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Báo cáo	400.000
	- Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Báo cáo	1.400.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Báo cáo	3.400.000
	- Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Báo cáo	6.000.000
3	Phí thẩm định đề án khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt:		
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	600.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kW đến dưới 200 kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	1.800.000

<b>STT</b>	<b>Loại phí, lệ phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kW đến dưới 1.000 kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	4.400.000
	- Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kW đến dưới 2.000 kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đề án, báo cáo	8.400.000
4	Phí thăm định đề án, báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước:		
	- Lưu lượng dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án, báo cáo	600.000
	- Lưu lượng từ 100 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.800.000
	- Lưu lượng từ 500 đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.400.000
	- Lưu lượng từ 2.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đề án, báo cáo	8.400.000
5	Phí thăm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ.	Hồ sơ	1.400.000
<b>II</b>	<b>Các loại lệ phí</b>		
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.	Giấy phép	150.000
2	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.	Giấy phép	150.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.	Giấy phép	150.000
<b>III</b>	<b>Trường hợp gia hạn và điều chỉnh giấy phép: Mức thu phí, lệ phí bằng 50% mức thu quy định tại mục I và II của Phụ lục này.</b>		